

Công bố quốc tế khoa học xã hội và nhân văn ở chuyên ngành hẹp: Những thử thách có thể vượt qua (Nghiên cứu trường hợp Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam)¹

Nguyễn Tô Lan^(*)

Tóm tắt: Công bố vừa là nhu cầu của bản thân nhà nghiên cứu, vừa là yêu cầu đặt ra cho họ trên phương diện nghề nghiệp. Trong so sánh với các ngành khoa học khác, công bố quốc tế lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) của Việt Nam mặc dù có tăng trưởng nhưng còn khiêm tốn. Trên cơ sở khảo sát công bố quốc tế ở một số chuyên ngành hẹp của các học giả thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (gọi tắt là Viện Hàn lâm), bài viết nhận định nếu có chiến lược thích hợp, KHXH&NV của Việt Nam hoàn toàn có thể đạt được thành công trong công bố quốc tế.

Từ khóa: Công bố quốc tế, Khoa học xã hội và nhân văn, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Abstracts: International publication is both a researcher's need and requirement in his/her career. Compared to other sciences, international publication of social sciences and humanities in Vietnam has grown however very modestly. On the basis of surveying international publications in several narrow disciplines by scholars working at the Vietnam Academy of Social Sciences (abbreviated as VASS), the article states that with an appropriate strategy, the social sciences and humanities in Vietnam shall succeed in having more international publications.

Keywords: International publication, Social sciences and humanities, Vietnam Academy of Social Sciences

Giới thuyết

“Công bố (publish)”² từ vị trí là một định danh nghề nghiệp của giới hàn lâm

hiện trở thành cuộc chiến mà bất kỳ nhà khoa học, tổ chức khoa học nào cũng không thể từ chối việc bị điều phối bởi “luật chơi” của nó. Từ góc độ cá nhân nhà khoa học, công bố là minh chứng năng lực để tham gia thị trường lao động ngày một

¹ Tác giả bài viết xin tri ân các đồng nghiệp tại Viện Hàn lâm đã đồng ý cho sử dụng dữ liệu về công bố của cá nhân. Bài viết này được trình bày lần đầu tiên tại Hội thảo Công bố quốc tế trong lĩnh vực KHXH&NV tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh ngày 16/01/2019.

^(*) TS., Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: lanhannom@gmail.com

² “Publish or Perish (công bố hay chết)” được hiểu là áp lực xuất bản kết quả nghiên cứu một cách nhanh chóng và liên tục trong giới hàn lâm nhằm duy trì hoặc phát triển nghề nghiệp (Xem thêm: Broad, 1981; Dowling, 2014; Teute, 2011).

khắc liệt. Công bố cũng là lời giải duy nhất cho bài toán xác lập vị trí mong muốn của nhà khoa học trong nghề nghiệp, đồng thời là chứng thư đảm bảo khả năng thành công cho chương trình nghiên cứu của nhà khoa học khi cần duy trì hoặc cải thiện vị trí đã có. *Từ góc độ tổ chức khoa học*, chỉ số công bố có vai trò quan trọng trong việc xác định thứ bậc trên thị trường đào tạo đối với các đại học công lập và tư thục. *Đối với các viện nghiên cứu*, chỉ số công bố là cơ sở để xây dựng chỉ số uy tín/ảnh hưởng tới chuyên ngành hoặc khoa học nói chung và phát triển (Nguyễn Công Thảo, 2016). Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, luật chơi của công bố quốc tế có thuộc tính “phẳng”. Ở đó, các nghiên cứu khoa học từ các quốc gia khác nhau, bằng các ngôn ngữ khác nhau, thuộc các chuyên ngành khoa học khác nhau được cân đo đong đếm theo một số bộ tiêu chuẩn nhất định. Những bộ tiêu chuẩn này được xây dựng, phát triển, và công nhận; hoặc liên tục hoặc có tính chu kỳ, bị phủ định bởi các bộ tiêu chuẩn mới (Xem thêm: Althouse, West, Bergstrom & Bergstrom, 2009: 27-34). KHXH&NV ở Việt Nam, do đó, cũng không thể đứng ngoài “cuộc chiến” này và buộc phải tuân thủ luật chơi nếu không muốn bị đào thải.

1. Định kiến và giải định kiến

Trong 5 năm trở lại đây (tính từ năm 2013), mặc các quan điểm bị quan, nghi ngại và đánh giá khá tiêu cực về khả năng công bố quốc tế của KHXH&NV của Việt Nam (Xem: Nguyễn Thụy Phương, 2016; Nguyễn Thị Hiền, 2016; Mai Quỳnh Nam, 2018; Minh Châu - Phiên An, 2018), nhiều nghiên cứu định lượng đã chỉ ra những tín hiệu khởi sắc của ngành này trong công bố quốc tế. So với tương quan công bố quốc

tế của ngành khoa học tự nhiên, công bố KHXH&NV còn hạn chế, tuy nhiên đây cũng là tình trạng chung của ngành này ở các nước khác trong khu vực, không chỉ riêng Việt Nam (Nguyễn Hồng Cẩn, 2017). Tham chiếu nghiên cứu cùng ngành ở các nước ASEAN, số liệu thống kê (chưa đầy đủ do chưa cập nhật hết số liệu năm 2018) của nhóm *Trắc lượng Khoa học Việt Nam* (S4VN) dựa trên dữ liệu của *Web of Science* cho thấy số lượng xuất bản phẩm ISI của Việt Nam đứng thứ tư ở khu vực với 487 bài đăng¹. Tỷ lệ tăng trưởng số lượng bài báo trong so sánh với năm 2013 là 2,56%. Trong khi đó tỷ lệ của Singapore là 1,21% (Xem: Danh-Nhan Tran, 2018: biểu 1).

Giai đoạn trước đó, cũng có thể thấy rõ tỷ lệ tăng trưởng của số lượng bài báo ISI của ngành KHXH&NV. Trong giai đoạn 2001-2015, đây là ngành có tỷ lệ tăng trưởng đứng thứ ba trên tổng số 10 khối ngành được khảo sát - lên tới 20%: năm 2001-2005 là 72 bài; đến năm 2011-2015 là 422 bài (Nguyễn Văn Tuấn, 2016: biểu 2).

Xét trên bình diện toàn cầu, Việt Nam có chỉ số tăng trưởng về công bố ISI thuộc danh mục KHXH khá ấn tượng, đặc biệt là trong vài năm gần đây. Nếu năm 2014 chỉ tăng 1% thì năm 2015 là 23%, 2016 là 39% và 2017 là 24% (Lê Huyền, 2019). Nếu tính về xếp hạng số lượng công bố thế giới, trong khi các quốc gia tốp trên của ASEAN hầu như hoặc duy trì vị trí xếp hạng hoặc tiến lùi một vài bậc (Singapore dao động từ vị trí 28 đến 30, Malaysia từ 35 đến 37,

¹ Tuy số lượng bài báo tăng nhưng số lượt trích dẫn lại giảm từ 2.046 (năm 2013) xuống 212 (năm 2018) mặc dù xếp hạng ở chỉ số này Việt Nam vẫn giữ vị trí thứ tư (Xem: Danh-Nhan Tran, 2018).

Thái Lan từ 42 đến 45) thì Việt Nam liên tục được tăng bậc trên bảng xếp hạng (từ vị trí 65 năm 2013 lên vị trí 49 năm 2018, tức tăng 16 bậc). Đặc biệt chỉ trong giai đoạn 2017-2018, Việt Nam tiến được 9 bậc trên bảng xếp hạng, trong khi Singapore giảm 1 bậc, Thái Lan giữ nguyên vị trí, Malaysia tiến được 1 bậc (Xem: Danh-Nhan Tran, 2018: biểu 3).

Theo thống kê của nhóm nghiên cứu thuộc Đại học Thành Tây (nay là Đại học Phenikaa), số học giả Việt Nam có bài đăng quốc tế trong giai đoạn 2008-2017 là 410 người. So với tổng số tiến sĩ hiện có (năm 2015), ước đoán khoảng 12.000 người, thì con số này là quá khiêm tốn (Hồ Mạnh Tùng và đồng sự, 2017)¹, nhưng rõ ràng ở mặt khác có thể chứng minh công bố quốc tế KHXH&NV không phải không thực hiện được.

Những con số trên đã “giải thiêng” quan điểm, nói đúng hơn gần như là một định kiến, về sự khó khăn trong công bố quốc tế của KHXH&NV của Việt Nam (thậm chí dường như là bất khả trong việc vượt qua thử thách mà nó đặt ra cho các nhà khoa học). Có thể bước đầu nhận định, công bố quốc tế trong KHXH&NV không quá khó khăn như người ta vẫn nghĩ (Xem thêm: Lê Văn, 2017). Nếu có những biện pháp thích hợp, công bố quốc tế ngành này sẽ có thể có nhiều thay đổi (Xem thêm: Thanh Hà, 2018).

Nghiên cứu sâu về công bố quốc tế của các phân ngành KHXH&NV cho

thấy, xuất bản trong lĩnh vực KHXH của Việt Nam trên các ấn phẩm khoa học của SCOPUS bao trùm những lĩnh vực lớn như luật, chính trị, quản trị, ngôn ngữ, văn hóa, nghệ thuật, triết học, xã hội học, tâm lý học... (Xem: Hồ Mạnh Tùng et al., 2017: biểu 4). Trong đó, cao nhất là ngành tâm lý học, thứ nữa là luật học, giáo dục, kinh tế. Điều đáng nói là những ngành vẫn được đánh giá có tính “đặc thù”, khó tham gia vào thị trường xuất bản quốc tế như nghệ thuật, văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, triết học, và chính trị cũng xuất hiện trong thống kê này tuy chiếm tỷ lệ không cao. Thông qua nghiên cứu định lượng này, nhóm nghiên cứu chỉ ra rằng “đã có những học giả thành công trong việc công bố quốc tế từ những ngành được cho là mang tính đặc thù tại Việt Nam” (Hồ Mạnh Tùng và đồng sự, 2017). Vậy, những phương thức nào được các học giả chuyên ngành như văn hóa, lịch sử, ngôn ngữ, triết học, chính trị, và “ít hẹp” hơn như luật học, xã hội học, v.v... khai thác để vượt qua rào cản về tính đặc thù của công bố quốc tế này?

2. Vượt năng qua khe cửa hẹp

Từ nghiên cứu trường hợp một số nhà khoa học là cán bộ Viện Hàn lâm đã có công bố quốc tế về các ngành vốn được coi là có tính “đặc thù” như lịch sử, văn học, ngôn ngữ-văn tự, văn hóa, tôn giáo và dân tộc học-nhân học, chúng tôi nhận thấy các nhà khoa học chuyên ngành hẹp KHXH&NV đã khai thác hiệu quả một số hình thức chính để đạt được thành công ở các mức độ khác nhau trong “cuộc chiến” này. Cơ sở dữ liệu phân tích dựa trên xuất bản phẩm thuộc *Danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV* do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)

¹ Con số chỉ ra trong bài viết là 410 người, trong khi đó tại buổi Hội thảo công bố một số kết quả ban đầu của Dự án nghiên cứu mạng lưới các nhà khoa học Việt Nam do Trung tâm Nghiên cứu KHXH Liên ngành (Đại học Thành Tây) thực hiện dẫn là 412 người (Xem: Quý Hiền, 2017). Về vấn đề thảo luận tại bài viết, xem thêm: Manh, H.D. (2015).

phê duyệt năm 2017 (NAFOSTED, 2017) kết hợp với danh mục SCOPUS¹.

2.1. Tận dụng lợi thế của đào tạo tại nước ngoài dưới nhiều hình thức

Thứ nhất, những nhà nghiên cứu được đào tạo chính quy có cấp bằng ở bậc cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo ngoài nước là những học giả có nhiều ưu thế trong công bố quốc tế. Những luận án có chất lượng tốt thường được các nhà xuất bản lớn trên thế giới chủ động “mời” xuất bản hoặc bản thân tác giả có kế hoạch đề nghị một nhà xuất bản có uy tín xuất bản qua việc gửi “book proposal”. PGS.TS. Phạm Quỳnh Phương (Viện Nghiên cứu Văn hóa) và TS. Hoàng Văn Chung (Viện Nghiên cứu Tôn giáo), từng nghiên cứu sinh tại Đại học La Trobe, có luận án được University of Washington Press và Springer xuất bản thành sách². Gần đây nhất là luận án tiến sĩ của TS. Trần Minh Hằng (Viện Dân tộc học) thực hiện tại Đại học Quốc gia Úc, xuất bản năm 2018³. Bên cạnh đó, có những luận

văn thạc sĩ cũng được xuất bản thành sách chuyên khảo như trường hợp luận văn của tác giả Phạm Phương Chi (Viện Văn học) thực hiện tại Đại học California, Riverside⁴.

Ngoài ra, một hoặc một số nội dung nghiên cứu trong luận án cũng được các tác giả chủ động sửa chữa để xuất bản thành chương sách trong các chuyên khảo. TS. Nguyễn Thị Thanh Bình (Viện Dân tộc học) đã phát triển một số nội dung trong luận án tiến sĩ ngành Nhân học tại Đại học Quốc gia Úc thành hai chương sách in trong các chuyên khảo độc lập xuất bản tại nước ngoài⁵. TS. Hoàng Cẩm (Viện Nghiên cứu Văn hóa) cũng sử dụng một chương trong luận án tiến sĩ tại Đại học Washington State để xuất bản thành một chương sách⁶.

Ngoài xuất bản thành các chương sách, một số nội dung trong các luận án cũng được các nhà nghiên cứu phát triển thành bài viết độc lập đăng tải trên các tạp chí uy tín quốc tế, như trường hợp của TS. Hoàng Văn Chung⁷.

¹ Danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV do NAFOSTED ban hành tuy đã bao gồm các bài tạp chí (article) thuộc danh mục ISI, SCOPUS nhưng lại chưa bao gồm các hình thức xuất bản phẩm khác như sách (book), chương sách (book chapter), bài tham luận hội thảo hội nghị (conference paper), bài tổng quan (review), v.v... như được kể tới trong danh mục SCOPUS. Vì vậy, chúng tôi kết hợp hai danh mục này làm cơ sở dữ liệu cho nghiên cứu ở phần này của bài viết để đảm bảo phác họa được đầy đủ diện mạo của công bố quốc tế KHXH&NV chuyên ngành hẹp tại Viện Hàn lâm.

² Phạm Quỳnh Phương (2009), *Hero and Deity: Tran Hung Dao and the Resurgence of Popular Religion in Vietnam*, University of Washington Press; Chung Van Hoang (2017), *New Religions and the State's Response Towards Religious Diversification in Contemporary Vietnam: Tension from the Reinvention of the Sacred*, Springer.

³ Trần Minh Hằng (2018), *Global Debates, Local Dilemmas: Sex-selective Abortion in Contemporary Vietnam*, Australian National University Press.

⁴ Phạm Phương Chi (2012), *The Rise and the Fall of R. Tagore in Vietnam*, University of California, Riverside.

⁵ Christian Culas, Nguyen Van Suu, and Nguyen Thi Thanh Binh (2010), “Norms and Practices in Contemporary Rural Vietnam: Social Interaction between Authorities and People”, *IRASEC Occasional paper*, N^o 15; Nguyen Thi Thanh Binh (2016), “The Dynamics of Return Migration in Vietnam’s Rural North: Charity, Community and Contestation”, in: Philip Taylor (Ed., 2017), *Connected and Disconnected in Vietnam: Remarking Relations in a Post-socialist Nation*, Australian National University Press.

⁶ Hoàng Cẩm (2011), “Forest Thieves: State Resource Policies, Market Forces, Struggles over Livelihood and Meanings of Nature in a Northwestern Valley of Vietnam”, in: Thomas Sikor (ed., 2011), *Upland Transformation in Vietnam*, University of Singapore Press.

⁷ Hai bài viết gồm: 1/ Chung Van Hoang (2012), “New Religious Movements in Vietnamese

Những nghiên cứu được “hoài thai” trong quá trình học tập sau đại học tại nước ngoài bên cạnh luận án cũng là một tiền đề để một số nhà khoa học phát triển thành các sản phẩm công bố quốc tế. Chẳng hạn, TS. Phạm Phương Chi có hai chương sách được xuất bản trong hai chuyên khảo của các nhà xuất bản uy tín trên thế giới¹. Đây là các nghiên cứu được xây dựng trong quá trình thực hiện luận án của tác giả.

Thứ hai, một số nhà nghiên cứu nhận học vị tiến sĩ trong nước cũng tận dụng tối đa ưu thế từ các chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ (Post Doc), chương trình học giả (Visiting scholar, Guest scholar, Exchange scholar) để nâng cấp nghiên cứu cá nhân nhằm đáp ứng yêu cầu của công bố quốc tế. Trong nhiều năm qua, các chương trình của Viện Harvard - Yenching (Hoa Kỳ) có thể nói đã xây dựng được một thể hệ học giả có khả năng công bố quốc tế tại Viện Hàn lâm, như: TS. Trần Phương Hoa (Viện Sử học), PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Châm (Viện Nghiên cứu Văn hóa), TS. Nguyễn Tuấn Cường (Viện Nghiên cứu Hán Nôm),

TS. Nguyễn Tô Lan (Viện Nghiên cứu Hán Nôm)². TS. Hoàng Văn Chung đã công bố hai bài viết trong thời gian thực hiện chương trình Visiting scholar tại ISEAS-Yusof Ishak, Singapore³.

2.2 Tận dụng và chủ động tiếp cận các nguồn tài trợ nghiên cứu khoa học

Nguồn lực đầu tư cho nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu có khả năng công bố quốc tế, là vấn đề quan trọng, thiết yếu đối với ngành KHXH&NV nói chung và các học giả Viện Hàn lâm nói riêng. Trong những năm gần đây, yêu cầu ngày càng cao của đầu tư ngân sách là đòn bẩy cho công bố quốc tế trong môi trường hàn lâm. Chẳng hạn, từ một phần kết quả của nhiệm vụ nghiên cứu cấp Viện năm 2016, TS. Nguyễn Tô Lan đã công bố một bài viết trên *Journal of Images History Studies* 《形象史研究杂志》⁴. Đặc biệt, những

Media Discourse since 1986: A Critical Approach”, *Australian Religion Studies Review*, 25(2): 293-315. Đây là bài viết được nâng cấp từ một nội dung trong luận văn thạc sĩ do tác giả thực hiện tại University of South Australia năm 2005; 2/ Chung Van Hoang (2016), “‘Following Uncle Ho to Save the Nation’: Empowerment, Legitimacy, and Nationalistic Aspirations in a Vietnamese New Religious Movement”, *Journal of Southeast Asian Studies*, 2(47): 234-254. Bài viết này là một phần trong luận án tiến sĩ của tác giả.

¹ Phạm Phương Chi, Natasha Piraudeau (2016), “Indochina’s Indian Dimension”, *End of Empire, 100 Days in 1945 that Changed Asia and the World*, NIAS Press; Phạm Phương Chi (2018), “Parentless Indian Descendants in Vietnam and Questions for Diaspora Studies”, *Absence, Silences, and the Margin: A Mosaic of Voices on the Indian Diaspora*, Yadhumi Publications, Chennai.

² Các bài viết của các học giả này có thể kể đến là: Trần Phương Hoa (2013), “From Liberally-Organized to Centralized Schools: Education in Tonkin, 1885-1927”, *Journal of Vietnamese Studies*, California University Press, 8(3): 27-70; Nguyễn Thị Phương Châm (2017), “Life Stories of Vietnamese Women Married to Chinese Men in Wanwei, Guangxi, China: A New Research Approach in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, California University Press, 12(3): 45-51; Nguyễn Tuấn Cường (2015), “The Promotion of Confucianism in South Vietnam 1955-1975 and the Role of Nguyễn Đăng Thục as a New Confucian Scholar”, *Journal of Vietnamese Studies*, California University Press, 10(4): 30-81; 阮苏兰 Nguyễn Tô Lan (2019, đang in) “三国故事在越南的戏曲改编版本研究以睺剧剧本为例”, 《国际汉学期刊》.

³ Hoàng Văn Chung (2017), “The State and the Resurgence of Popular Religiosity in Vietnam”, *Perspectives*, số 34 và “Evangelizing Post - Đổi mới Vietnam: The Rise of Protestantism and the State’s Response, Perspectives”, *ISEAS*, 55.

⁴ 阮苏兰 Nguyễn Tô Lan (2018), “越南汉喃研究院藏法国远东博古学院收集中国历代石刻拓本初探”, 《形象史研究杂志》, 北京: 中國社會科學院歷史研究所文化史研究室出版, 1: 130-141.

dự án nghiên cứu do NAFOSTED tài trợ yêu cầu đầu vào và đầu ra nghiêm ngặt nên cũng thúc đẩy công bố quốc tế. Trường hợp Viện Nghiên cứu Hán Nôm, trước năm 2015 tuy Viện liên tục có các cán bộ được NAFOSTED đầu tư để thực hiện các chương trình nghiên cứu, nhưng do yêu cầu về đầu ra của NAFOSTED tại thời điểm đó, sản phẩm chủ yếu là chuyên khảo và bài viết trong nước. Bài tạp chí quốc tế (nếu có) đa phần đạt tiêu chí về “quốc tế” mà chưa chú ý đến tiêu chí “quốc tế nào”. Mặc dù các dự án đã có nhiều công trình công bố tại các chuyên san có uy tín trên thế giới nhưng lại không nằm trong danh mục do NAFOSTED quy định (như các tạp chí tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, v.v...). Từ sau năm 2015, để đáp ứng yêu cầu của NAFOSTED, các học giả của Viện đã tập trung hơn vào việc công bố theo chuẩn quốc tế. Kết quả là, Viện liên tục có cán bộ được NAFOSTED đầu tư (đó là chưa kể tới những cá nhân là thành viên tham gia các đề tài khác do các nhà khoa học ngoài Viện làm chủ nhiệm)¹.

Từ thực tế của Viện Hàn lâm, có thể thấy sự chủ động của các nhà nghiên cứu trong tìm kiếm nguồn kinh phí quốc tế đem lại hiệu quả rõ rệt. Có hai hình thức huy động nguồn lực từ nước ngoài trong tăng cường công bố kết quả nghiên cứu khoa học quốc tế, đó là đầu tư cá nhân và đầu tư nhóm học giả. Về cá nhân, có học giả chủ động nộp đơn tới các quỹ quốc tế phù

hợp và đã được đầu tư như trường hợp TS. Nguyễn Thị Thanh Bình nhận đầu tư từ International Foundation for Sciences². Về nhóm học giả, TS. Nguyễn Tô Lan cùng đồng nghiệp là PGS.TS. Rostislav Berezkin (Đại học Phục Đán, Thượng Hải, Trung Quốc) nhận hỗ trợ từ American Council of Learned Societies để công bố bài viết chung trên một tạp chí thuộc hệ thống Brill³; TS. Nguyễn Tô Lan và nhóm nghiên cứu đứng đầu là GS. Tan Tian Yuan (SOAS, Đại học London, Anh) cũng nhận được tài trợ của European Research Council cho một chương trình nghiên cứu dài hạn trong 5 năm có sự tham gia của đại diện từ nhiều nước khác nhau. Với nguồn tài trợ dồi dào, các thành viên tham gia đều có năng lực nghiên cứu khoa học, nhóm hứa hẹn sẽ có không ít công bố quốc tế có giá trị.

2.3. Nghiên cứu hợp tác

Nghiên cứu định lượng bằng phương pháp SDC (Sequences Determine Credit-thứ tự của tác giả quy định số điểm đóng góp) của nhóm nghiên cứu dữ liệu SCOPUS về công bố quốc tế KHXH&NV của Việt Nam cho thấy “trường hợp có sản lượng tuyệt đối cao, nhưng số điểm quy đổi thấp hơn đến 4 lần. Điều này cho thấy, sản lượng tuyệt đối cao không đồng nghĩa với đóng góp nhiều trong mỗi bài viết” (Hò

¹ Đó là các nhà khoa học: PGS.TS. Lê Minh Hằng (được NAFOSTED tài trợ dự án nghiên cứu năm 2011); PGS.TS. Trịnh Khắc Mạnh (2012); GS.TS. Nguyễn Quang Hồng (2013); TS. Trần Trọng Dương, PGS.TS. Hoàng Thị Ngọc, PGS.TS. Đinh Khắc Thuân (2014); TS. Nguyễn Hữu Mùi (2015); TS. Nguyễn Tuấn Cường (2017). Đợt 1 năm 2018, Viện Nghiên cứu Hán Nôm có 3 đề tài được phê duyệt do PGS.TS. Lê Minh Hằng, TS. Đào Phương Chi, TS. Hoàng Phương Mai làm chủ nhiệm đề tài.

² Sản phẩm chuẩn bị công bố: Nguyen Thi Thanh Binh (2019, đang in), “‘Strive to Make a Living’ in the Era of Urbanization and Modernization: The Story of Petty Traders in a Hanoi Peri-urban Community”, in: *Traders in Motion: Networks, Identities, and Contestations in the Vietnamese Marketplace*, Kirsten W. Endres and Ann Marie Leshkovich eds, Cornell University Press.

³ Nguyen To Lan & Berezkin, Rostislav (2018), “From Chinese Precious Scrolls to Vietnamese True Scriptures: Transmission and Adaptation of the Miaoshan Story in Vietnam”, *East Asia Publishing and Society*, 8(2): 107-144.

Mạnh Tùng và đồng sự, 2017). Nhận định này dựa trên cơ sở xác định thứ tự tên tác giả tỷ lệ nghịch với phần trăm đóng góp. Như vậy, có thể thấy có một tỷ lệ không nhỏ công bố quốc tế của các học giả Việt Nam là kết quả nghiên cứu dựa trên hoạt động khoa học theo nhóm.

Với trường hợp các nhà khoa học thuộc Viện Hàn lâm, có thể là một dạng nhóm nghiên cứu có tính chất lâm thời, có cấu trúc tương đối lỏng, cùng hợp tác để thực hiện một chủ đề nghiên cứu hoặc một dự án ngắn hạn mà đích đến có thể có hoặc không có yêu cầu về công bố quốc tế¹. Trong đó, có nhóm nghiên cứu liên quốc gia tập hợp các nhà khoa học từ nhiều nước khác nhau như trường hợp PGS.TS. Nguyễn Thị Oanh (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) hợp tác với GS. Peter Kornicki (Đại học Oxford, Anh quốc) thực hiện chủ đề nghiên cứu về thư tịch Hán Nôm dành cho phụ nữ Việt Nam thời trung đại. Kết quả là, bài nghiên cứu được đăng tải trên một tạp chí thuộc Cambridge University Press². TS. Hoàng Cẩm hợp tác nghiên cứu với các nhà nghiên cứu quốc tế như hợp tác với Thomas Sikor (University of East Anglia, Anh quốc) để có một công bố năm 2016³ và hợp tác với

nhóm Poshendra Satyal (University of East Anglia, Anh quốc), Esteve Corbera (Universitat Autònoma de Barcelona, Tây Ban Nha) cho ra một công bố năm 2018⁴. Có những nhóm được tập hợp từ các nhà khoa học thuộc các đơn vị nghiên cứu khác nhau trong nước như: Nhóm nhà khoa học thực hiện bài viết “Cultural Additivity: Behavioural Insights from the Interaction of Confucianism, Buddhism and Taoism in Folktales” xuất bản trên *Palgrave Communications*⁵; Nhóm các nhà khoa học được tập hợp từ Đại học Thành Tây; Học viện Nghệ thuật Hà Nội; Công ty Vương và Cộng sự; Sciences Po Paris Campus de Dijon (Pháp); Đại học Ritsumeikan Asia Pacific (Nhật Bản); Graduate School of Asia Pacific Studies (Nhật Bản) và Hồ Mạnh Tùng (Viện Triết học). Nhóm cũng có thể là một tập hợp các nhà nghiên cứu trong nội bộ một đơn vị nghiên cứu. Năm 2018, nhóm nghiên cứu “Văn hóa in ấn (Printing culture)” gồm 3 học giả của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã công bố bài viết trên *Journal of Vietnamese Studies* về chủ đề liên quan⁶.

Nhóm nghiên cứu còn có thể là tập hợp các nhà khoa học có cùng một chủ đề nghiên cứu, có kế hoạch hợp tác lâu dài

¹ Chẳng hạn, các dự án được thực hiện bằng nguồn tài chính của các NGO hoặc dự án của chính phủ có thể chỉ yêu cầu báo cáo dự án mà không yêu cầu phải công bố. Học giả tham gia những dự án này thường tận dụng tư liệu có được qua quá trình tác nghiệp để xây dựng và hoàn thiện một nghiên cứu có khả năng xuất bản phục vụ cho hoạt động học thuật của cá nhân.

² Nguyễn Thị Oanh & Peter Kornicki (2009), “The Lesser Learning for Women and other Texts for Vietnamese Women: A Bibliographical and Comparative Study”, *International Journal of Asian Studies*, Cambridge University Press, 6(2): 147-169.

³ Thomas Siker & Hoang Cam (2016), “REDD+ on the Rocks? Conflict Over Forest and Politics of Justice in Vietnam”, *Human Ecology*, 4(2): 217-227.

⁴ Cam Hoang, Poshendra Satyal & Esteve Corbera (2018), “This is my Garden’: Justice Claims and Struggles over Forests in Vietnam’s REDD+”, *Climate Policy*, DOI: 10.1080/14693062.2018.1527202.

⁵ Xin cảm ơn PGS.TS. Nguyễn Việt Cường đã gửi bài viết này cho chúng tôi để tham khảo khi chúng tôi xuất bản một bài viết có chủ đề liên quan.

⁶ Nguyễn Tuấn Cường, Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Văn Thanh (2018), “Buddhist Print Culture in the Nineteenth-Century Northern Vietnam: A Case Study of the Woodblock Collection in Khê Hôi Temple”, *Journal of Vietnamese Studies*, 13(3): 51-87, California University Press.

và cụ thể hóa kế hoạch đó bằng những dự án ngắn hạn. Có thể kể tới nhóm nghiên cứu liên quốc gia về “văn học sinh thái”, trong đó có TS. Phạm Phương Chi tham gia. Năm 2018, TS. Phạm Phương Chi chịu trách nhiệm tổ chức hội thảo thường niên của nhóm nhằm tập hợp các bài viết theo chủ đề và tham gia quá trình biên tập các bài viết này để xuất bản thành sách tại một nhà xuất bản quốc tế¹. Nhóm “Nghiên cứu Châu bản Việt Nam” bao gồm sáu nhà khoa học của Viện Nghiên cứu Hán Nôm cùng các học giả từ Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp tại Hà Nội, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, Đại học Sư phạm Hà Nội và một số nghiên cứu sinh trong và ngoài nước đang trong giai đoạn cuối nhằm thực hiện một chuyên khảo về chủ đề này. Đây là hoạt động đầu tiên trong chuỗi hoạt động của nhóm.

2.4. Tập hợp các nghiên cứu theo chủ đề

Khảo sát công bố của các học giả thuộc các đối tượng nêu trên cho thấy, bên cạnh các công bố cá nhân có tính độc lập theo định hướng khoa học của từng học giả còn có nhiều công bố được in ấn trong các tập hợp nghiên cứu theo chủ đề chung. Về cơ bản có ba hình thức như sau:

Thứ nhất là các dự án sách (book project). Đối với hình thức này, hoặc có một tập hợp học giả được mời tham gia dựa trên thành tích khoa học hay sự quan tâm của họ tới chủ đề đặt ra cho dự án, hoặc có thể là người chủ biên dự án thông báo về nhu cầu của dự án để mời các học giả quan tâm nộp hồ sơ ứng tuyển. Qua quá trình chọn lọc (thường dựa trên việc đánh giá chất lượng tóm tắt và độ phù hợp về hướng nghiên cứu từ lý lịch khoa

học của ứng viên), những bài viết được chọn sẽ được tổ chức thảo luận (tập trung hoặc không tập trung), đề nghị sửa chữa, hoàn thiện và xuất bản trong một cuốn sách. Có thể kể tới trường hợp TS. Trần Phương Hoa cùng một số nhà khoa học quốc tế đã đóng góp cho tập chuyên khảo *The Me-Generation in a Post-Collectivist Space*². Hoặc dự án sách do Khoa Lịch sử, Đại học Quốc gia Singapore chủ trương có sự tham gia của TS. Nguyễn Tô Lan đang hoàn thiện ra mắt chuyên khảo *Place-making in Southeast Asia*.

Thứ hai là các số chuyên đề (special issue) trên tạp chí học thuật chuyên ngành. Có thể kể tới: Số chuyên san vinh danh đóng góp của GS. Hồ Tài Huệ Tâm (Đại học Harvard) đối với Việt Nam học của *Journal of Vietnamese Studies*, trong đó có bài viết của PGS.TS Nguyễn Thị Phương Châm³; Chuyên san về nghiên cứu lễ hội Việt Nam trên *Asian Education and Development Studies* tập hợp bài viết của PGS.TS. Nguyễn Phương Châm và TS. Nguyễn Tô Lan cùng một số đồng nghiệp trong và ngoài Viện Hàn lâm. Trong 3 năm trở lại đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã tổ chức nhiều số tạp chí chuyên san về Việt Nam học, trong đó chủ yếu là các nghiên cứu về văn học, văn tự, và ngôn ngữ. Có thể kể đến số ra cuối tháng 4/2016 của *The Journal of Chinese Writing Studies* 漢字研究 là chuyên đề về văn tự Việt Nam

¹ Phạm Phương Chi (co-ed., 2019), *Ecologies in Southeast Asian Literatures: Histories, Myths and Societies*, Vernon Press.

² Krystyna Szafraniec, Jarosław Domalewski, Krzysztof Wasielewski, Paweł Szymborski and Marcin Wernerowicz (2018), *The Me-Generation in a Post-Collectivist Space*, Peter Lang Press.

³ Nguyễn Thị Phương Châm (2017), “Life Stories of Vietnamese Women Married to Chinese Men in Wanwei, Guangxi, China: A New Research Approach in Vietnam”, *Journal of Vietnamese Studies*, 12(3): 45-51, California University Press.

(越南漢字研究專輯), trong đó có 7 bài của các cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Hoặc như số 20 ra tháng 12/2017 của tạp chí *Journal of East Asian Philological Studies* 東亞文獻研究 đã đăng tải 5 bài viết của các tác giả Việt Nam, trong đó có 4 bài của các tác giả thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Cuối cùng là công bố quốc tế từ tham luận tại các hội thảo, hội nghị. Trường hợp thứ nhất là cá nhân nhà khoa học hoặc nhóm các nhà khoa học có tham luận tại hội thảo, hội nghị, sau đó sửa chữa bài viết và gửi đăng trên các tạp chí uy tín. Về hình thức công bố từng bài viết độc lập, có thể kể tới bài của TS. Nguyễn Thị Thanh Bình¹ dựa trên bài tham luận của hội thảo khoa học tại Nhật Bản². Về hình thức công bố theo nhóm, có thể kể tới các bài viết về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc in trong *Cross-Currents: East Asian History and Cultural Review* của các nhà khoa học Việt Nam, là các tham luận tại Hội thảo quốc tế do Viện Harvard - Yenching tổ chức tại Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, trong đó có bài của PGS.TS. Nguyễn Thị Phương Châm³. Hoặc như số chuyên san về “Buddhist Literacy in Early Modern Vietnamese Print Culture” trên *Journal of Vietnamese Studies* là tập hợp các bài tham luận tại hội thảo chuyên đề được tổ chức tại Rutgers, The State University of New

Jersey⁴. Trong số chuyên san này có hai bài của các tác giả thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm⁵. Trường hợp thứ hai, các tham luận hội thảo sau khi sửa chữa được in ấn dưới dạng tập hợp bài viết trong kỷ yếu hội thảo⁶. Trong năm 2019, Viện Nghiên cứu Hán Nôm kết hợp với Đại học Trịnh Châu xuất bản kỷ yếu hội thảo về *Văn tự học và Văn bia* được tổ chức vào cuối tháng 10/2018 tại Trung Quốc, dự kiến sẽ xuất bản từ 6-8 bài viết của các nhà khoa học thuộc Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Kết luận

“Cuộc chiến” công bố quốc tế đối với nghiên cứu khoa học Việt Nam, nhất là trong giai đoạn hiện nay và sắp tới, ngày càng trở nên khốc liệt với những đòi hỏi phải đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng, và tần suất công bố. Những thách thức đặt ra, những khó khăn phải vượt qua là một thực tế mà ngành khoa học nào cũng phải đối mặt và giải quyết, không chỉ riêng với KHXH&NV. Dù nhiều nghiên cứu có tính định lượng dựa trên con số thống kê công bố quốc tế của các ngành khoa học ở Việt Nam cùng những nhận định có tính cảm quan đã

¹ Nguyễn Thị Thanh Bình (2017), “Multiple Reactions to Land Confiscations in a Hanoi Peri-urban Village”, *Southeast Asian Studies*, N^o 1, Kyoto University.

² *The Consortium for Southeast Asian Studies in Asia (SEASIA)*, Kyoto, Japan, ngày 12-13/12/2015.

³ Nguyễn Thị Phương Châm (2014), “Cross-Border Brides: Vietnamese Wives, Chinese Husbands in a Border-Area Fishing Village”, *Cross-Currents: East Asian History and Cultural Review*, 11: 92-117.

⁴ *Buddhist Literacy in Early Modern Northern Vietnam: A Multidisciplinary Symposium*, Rutgers: The State University of New Jersey & The Vietnamese Nôm Preservation Foundation, ngày 22-24/9/2016.

⁵ Nguyễn Tuấn Cường, Phạm Văn Tuấn, Nguyễn Văn Thanh (2018), “Buddhist Print Culture in the Nineteenth-Century Northern Vietnam: A Case Study of the Woodblock Collection in Khê Hôi Temple”, *Journal of Vietnamese Studies*, California University Press, tập 13 (3): 51-87; Trần Trọng Dương (2018), “A Mandala of Literacy Practices in Premodern Vietnam: A Study of Buddhist Temple”, *Journal of Vietnamese Studies*, California University Press, 13(3): 88-126.

⁶ Trần Phương Hoa (2018, đồng tác giả), *Formation and Collapse of the Soviet Style University*, Seoul University Press.

cấp nghĩa “đặc thù” cho tình trạng công bố quốc tế của ngành KHXH&NV, đặc biệt là những chuyên ngành hẹp như lịch sử, văn học, ngôn ngữ-văn tự, dân tộc học-nhân học, văn hóa, tôn giáo nhưng những con số trình bày trên có thể bước đầu phản biện lại định kiến này. Từ nghiên cứu trường hợp công bố quốc tế của các nhà khoa học thuộc Viện Hàn lâm ở các chuyên ngành hẹp trong những năm gần đây, có thể thấy những thử thách về công bố quốc tế dù khó khăn nhưng có thể vượt qua. Những công bố này nếu so sánh với số lượng công bố của ngành khoa học tự nhiên hoặc so sánh với tiềm năng của chính nó còn khá khiêm tốn. Tuy nhiên, như những vệt nắng qua khe cửa hẹp là chỉ dấu rõ ràng cho sự hiện diện của mặt trời rực rỡ, những thành tích bước đầu này cho phép chúng ta có thể tin tưởng vào tương lai công bố quốc tế ngành KHXH&NV từ một trường hợp rất cụ thể là Viện Hàn lâm □

Tài liệu tham khảo

1. Althouse, B.M., West, J.D., Bergstrom, T.C., & Bergstrom, C.T., (2009) “Differences in Impact Factor Across Fields and Over Time”, *Journal of the American Society for Information Science and Technology*, 60(1): 27-34.
2. Broad, W.J. (1981), “The Publishing Game: Getting More for Less”, *Science*, 211: 1137-1139.
3. Minh Châu - Phiên An (2018), “Công bố quốc tế lĩnh vực KHXH: Nan đề của học giới”, *Bản tin Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh*, số 189, https://vnuhcm.edu.vn/tin-tong-hop_32346864/cong-bo-quoc-te-linh-vuc-khxx-nv-nan-de-cua-hoc-gioi-/313631376864.html, truy cập ngày 05/01/2019.
4. Nguyễn Hồng Côn (2017), “Công bố quốc tế khoa học xã hội dễ hay khó?”, *Văn hóa Nghệ An* (bản điện tử), <http://www.vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song27/van-hoa-hoc-duong40/cong-bo-quoc-te-cua-khoa-hoc-xa-hoi-de-hay-kho>, truy cập ngày 05/01/2019.
5. Danh-Nhan Tran (2018), *VIETNAM vs. ASEAN - Phần 02: Danh mục KHXH (SSCI)*, http://scientometrics4vn.com/2018-vietnam-vs-asean-phan-02-danh-muc-khoa-hoc-xa-hoi-ssci/?fbclid=IwAR20zq6z6rFFFevcNghZ_t6bm-vfmiV9F9vYBtAKWgX0yZg0D4Vx-sEoAGk-M, truy cập ngày 05/01/2019.
6. Dowling, G.R. (2014), “Playing the Citations Game: From Publish or Perish to be Cited or Sidelined”, *Australian Marketing Journal*, 2(4): 280-287.
7. Thanh Hà (2018), “Công bố quốc tế: Không khó nhưng phải quyết tâm”, *Website Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội*, <http://ussh.vnu.edu.vn/d6/vi-VN/news/Cong-bo-quoc-te-Khong-kho-nhung-phai-quyet-tam--1-490-17441>, truy cập ngày 05/01/2019.
8. Quý Hiên (2017), “Công bố quốc tế lĩnh vực KHXH còn quá khiêm tốn”, *Thanh niên* (ấn bản điện tử), <https://thanhnien.vn/giao-duc/cong-bo-quoc-te-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-cua-viet-nam-con-qua-khiem-ton-883255.html>, truy cập ngày 06/01/2019.
9. Nguyễn Thị Hiền (2016), “Nghiên cứu KHXH: nguyên nhân khó công bố quốc tế”, *Tia Sáng* (bản điện tử), <http://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/Nghien-cuu-KHXHNV-Nguyen-nhan-kho-cong-bo-quoc-te-10034>, truy cập ngày 05/01/2019.

10. Lê Huyền (2019), “Công bố quốc tế ngành khoa học xã hội của Việt Nam tăng nhưng trích dẫn giảm”, *Vietnamnet* (ấn bản điện tử), <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/cong-bo-khoa-hoc-nganh-khoa-hoc-xa-hoi-cua-viet-nam-tang-nhung-trich-dan-giam-499067.html>, truy cập ngày 05/01/2019.
11. Manh, H.D. (2015), “Scientific Publications in Vietnam as Seen from Scopus during 1996-2013”, *Scientometrics*, 105 (1): 83-95.
12. Mai Quỳnh Nam (2018), “Vì sao khoa học xã hội và nhân văn ít có công bố quốc tế”, *VnExpress.net*, <https://vnexpress.net/khoa-hoc/vi-sao-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van-it-co-cong-bo-quoc-te-3745891.html>, truy cập ngày 05/01/2019.
13. Nguyễn Thụy Phương (2016), “Công bố quốc tế phải là đích đến”, *Tia Sáng* (ấn bản điện tử), <http://tiasang.com.vn/quan-ly-khoa-hoc/Cong-bo-quoc-te-Phai-la-dich-den-9390>, truy cập ngày 05/01/2019.
14. Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2017), *Danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực KHXH và nhân văn*, Theo Quyết định số 224/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 8/11/2017, <https://NAFOSTED.vn/thong-bao-ve-viec-cong-bo-danh-muc-tap-chi-quoc-te-va-quoc-gia-co-uy-tin-trong-linh-vuc-khoa-hoc-xa-hoi-va-nhan-van/>, truy cập ngày 07/1/2019.
15. Teute, Fredrika J. (2011), “To Publish and Perish: Who are the Dinosaurs in Scholarly Publishing?”, *Journal of Scholarly Publishing*, 32(2): 102-112.
16. Nguyễn Công Thảo (2016), “‘Xuất bản quốc tế’ vì tâm và vì tầm”, *Tia Sáng* (ấn bản điện tử), <http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=111&News=9763&CategoryID=2>, truy cập ngày 05/01/2019.
17. Nguyễn Văn Tuấn (2016), “Năng suất khoa học Việt Nam qua công bố quốc tế 2001-2015”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam* (ấn bản điện tử), <http://khoahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/13710-nang-suot-khoa-hoc-viet-nam-qua-cong-bo-quoc-te-2001-2015.html>, truy cập ngày 05/01/2019.
18. Hồ Mạnh Tùng, Đỗ Thu Hằng, Phạm Hùng Hiệp, Vương Thu Trang (2017), *Vài quan sát ban đầu từ dữ liệu Scopus về công bố quốc tế trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của Việt Nam*, <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/91-8323-vai-quan-sat-ban-dau-tu-du-lieu-scopus-ve-cong-bo-quoc-te-trong-linh-vuc-khxn-v-cua-viet-nam.html>, truy cập ngày 05/01/2019.
19. Lê Văn (2017), “Công bố quốc tế trong KHXH không đến mức khó như người ta nghĩ”, *Vietnamnet*, <https://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/khoa-hoc/cong-bo-quoc-te-trong-khoa-hoc-xa-hoi-khong-den-muc-kho-nhu-nguoi-ta-nghi-367505.html>, truy cập ngày 05/01/2019.